



TRI THỨC DÂN GIAN VỀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CỦA TỈNH VĨNH LONG QUA ĐỊA DANH

Ngô Thị Thanh¹

¹Trường Đại học Tiền Giang

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 01/08/2019

Ngày nhận kết quả bình duyệt:
04/12/2019

Ngày chấp nhận đăng:
06/2020

Title:

Folk knowledge of natural
features through place-names
in Vinh Long

Keywords:

Cultural components, studying
place names from a cultural
perspective, place-names of
terrain, place-names of
animals, place-names of plants

Từ khóa:

Thành tố văn hóa, nghiên cứu
địa danh dưới góc nhìn văn
hóa, địa danh chỉ địa hình, địa
danh chỉ động vật, địa danh
chỉ thực vật

ABSTRACT

By applying theory of cultural regions, methods of mirroring and determining cultural elements through studying place-names of Vinh Long province, we found that the place-names are not only “cultural and historical steles” but also reflect the natural conditions, soil, flora and fauna of this land area. The research findings contribute to decoding most of Vinh Long province’s place-names, it proves that, in some cases, place-names are named very naturally, their names reflect true life, the way to name a place of a land area is not only significant for history but also for human life.

TÓM TẮT

Áp dụng lý thuyết vùng văn hóa và phương pháp soi gương, phương pháp xác định thành tố văn hóa, qua nghiên cứu địa danh tỉnh Vĩnh Long, chúng tôi nhận thấy địa danh không chỉ là “tấm bia lịch sử văn hóa” mà chúng còn phản ánh điều kiện tự nhiên, đất đai thổ nhưỡng, các loài động thực vật... của vùng đất này. Kết quả nghiên cứu đã góp phần giải mã được phần lớn địa danh tỉnh Vĩnh Long, chứng minh được rằng trong một số trường hợp, địa danh được đặt một cách rất tự nhiên, tên gọi địa danh phản ánh chân thực cuộc sống, phương thức đặt tên địa danh của một vùng đất không chỉ mang ý nghĩa lịch sử và nhân sinh.

1. GIỚI THIỆU

Nghiên cứu về địa danh chỉ địa hình, thực vật, động vật đã được nhà nghiên cứu Lê Trung Hoa đề cập kể từ năm 2012 trong các công trình nghiên cứu dưới góc nhìn ngôn ngữ học, như: “*Từ địa phương chỉ địa hình trong địa danh Nam Bộ; Từ địa phương chỉ địa hình và cây cối trong địa danh Việt Nam; Một số tên thú đặc biệt đi vào địa danh Việt Nam*”... Tuy nhiên, vấn đề nghiên cứu này đòi hỏi phải được tiếp tục nhìn nhận theo vùng, từ đó mới có thể nhận biết được phương

thức đặt tên địa danh một phần bị chi phối bởi đặc điểm tự nhiên, hệ sinh thái bản địa.

Xét về mặt nguồn gốc, “địa danh ra đời trong một hoàn cảnh xã hội nhất định, cụ thể. Do đó, địa danh “*phản ánh*” nhiều mặt khung cảnh chung quanh nó”; “*Rất nhiều biến cố chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ... được lưu giữ trong địa danh*” (Lê Trung Hoa, 2011, tr. 42). Chính vì vậy, việc nghiên cứu địa danh bằng hệ lý thuyết ngôn ngữ mà cụ thể là ngôn ngữ văn hóa chỉ lý giải từng tên gọi địa danh, nghiên cứu địa danh dưới góc nhìn chuyên môn sâu nhưng chưa có thể

lý giải địa danh một cách toàn diện, chưa nêu bật được bản chất cốt lõi của địa danh là một hiện tượng văn hóa có nhiều mối liên hệ với đời sống văn hóa dân gian. Xuất phát từ cách nhìn địa danh là hiện tượng văn hóa dân gian, chúng tôi chọn lý thuyết vùng văn hóa nhằm nghiên cứu sự vận động của các thành tố văn hóa chi phối nguồn gốc hình thành và phát triển của đối tượng địa danh. Trong đó, chúng tôi đặc biệt chú ý đến việc “phân tích nhân tố môi trường tự nhiên, kinh tế, xã hội...” (Ngô Đức Thịnh, 2004, tr. 60) qua địa danh.

Song song đó, chúng tôi xác định bộ tiêu chí giải mã địa danh bao gồm chủ thể văn hóa, không gian văn hóa và thời gian văn hóa và áp dụng phương pháp xác định thành tố văn hóa trong nghiên cứu địa danh như từng bước xác định các thành tố văn hóa ra đời trong từng thời điểm để tiến hành giải mã địa danh hoặc ngược lại. Thành tố văn hóa được rọi chiếu trên trục thời gian trong không gian văn hóa và do chủ thể văn hóa sáng tạo nên, bức tranh địa danh sẽ dần dần hiện lên không phải là những vô ngôn ngữ được hình thành lẻ tẻ, manh mún mà chúng ra đời, phát triển, tồn tại qua nhiều thời kỳ gắn với bối cảnh cụ thể. Cùng với việc xác định các thành tố văn hóa làm đơn vị cơ sở, kèm theo đó, chúng tôi thực hiện *phương pháp soi gương* để giải mã địa danh. Đây là việc làm mà chúng tôi mong muốn để khái quát thành thao tác nghiên cứu địa danh qua văn hóa. Đó chính là nguyên tắc bất di bất dịch, mỗi địa danh đều có một dữ liệu phản chiếu gắn với một thành tố văn hóa tương ứng. Từ thành tố văn hóa này, chúng tôi “soi gương” để đi sâu vào các sự kiện văn hóa của địa phương, từng bước tìm cơ sở khoa học để luận giải địa danh. Cụ thể, vận dụng phương pháp soi gương, phương pháp xác định thành tố văn hóa... để thống kê nhóm các địa danh có cùng thành tố văn hóa phản ánh (địa hình, động vật, thực vật...), chúng tôi đã từng bước giải mã được các địa danh gắn với thành tố văn hóa chi địa hình, đất đai thổ nhưỡng, các loài động - thực vật... của vùng đất này, chúng tôi đã chỉ ra được điều kiện tự nhiên của tỉnh Vĩnh Long đã chi phối

cách đặt tên cho địa danh dựa trên đặc trưng văn hóa của địa phương.

2. NỘI DUNG

2.1. Địa danh có danh pháp phản ánh đặc điểm địa hình tỉnh Vĩnh Long

Vĩnh Long là tỉnh có vị trí địa lý nằm giữa sông Tiền và sông Hậu vốn thuộc trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Địa hình tỉnh tương đối phẳng, hình lòng chảo, được cấu thành bởi một hệ thống sông ngòi khá dày đặc. *Gia Định thành thông chí* đã từng nhận định, địa hình vùng đất Vĩnh Long “thế đất chia xẻ từng mảnh, sông ngòi chằng chịt như mắc cửi, không có thuyền bè không thể đi được” (Trịnh Hoài Đức, Đỗ Mộng Khương, & Nguyễn Ngọc Tinh, 1998, tr.150). Chính vì vậy, địa danh tỉnh Vĩnh Long có các thành tố văn hóa mang đặc tính sông nước điển hình chiếm đa số. Tiêu biểu như: *Bàu* (vốn là ao, vũng ngoài đồng có độ sâu trũng khá lớn) gắn với các địa danh *bàu Lướt - Tp.VLo; bàu Xếp - H.VL; bung* (là nơi đầm lầy mọc nhiều cỏ lác) gắn với các địa danh *bung Bông Súng -H.TO; bung Chuối nước - H.BT...; ngọn* (nơi dòng nước đầu nguồn) gắn với các địa danh *ngọn Còng Cọc - H.LH; ngọn Bà Tiềm - H.TO; ngọn Bung Phèn - Tp.VLo...; rạch* (dòng chảy tự nhiên nhỏ hơn sông) gắn với các địa danh *rạch Bà Vú - H.LH; rạch Xếp - H.MT...; tắt* (đường chảy tắt từ dòng nước này đến một dòng nước khác) gắn với các địa danh *tắt Bà Đồng - H.BT; tắt Ông Phò - H.BM...; xẻo* (dòng nước nhỏ) gắn với các địa danh *xẻo Lá - Tp.Vlo; xẻo Sâu - H.BM; sông, kinh...* là các thành tố văn hóa sông nước phổ biến qua rất nhiều địa danh...

Chúng tôi sơ kết, tỉnh Vĩnh Long hiện có một nghìn chín trăm bảy mươi sáu địa danh có lớp từ liên quan đến đặc tính sông nước, bao gồm: Hai địa danh *bãi*; bảy địa danh *bàu*, mười hai địa danh *bờ*, hai mươi lăm địa danh *bung*, hai mươi bốn địa danh *cồn*, mười hai địa danh *cù lao*, sáu địa danh *doi*, hai mươi ba địa danh *đìa*, một địa danh *hồ*, sáu địa danh *lung*, bốn mươi tám địa danh *ngọn*, sáu trăm tám mươi bốn địa danh kênh/kinh, ba địa

danh *muong*, sáu trăm bốn mươi một địa danh *rạch*, ba trăm hai mươi địa danh *sông*, tám mươi bảy địa danh *vàm*, năm địa danh *xẻo*, một địa danh *vịnh*... Ngoài ra, tỉnh Vĩnh Long còn có một số địa danh chỉ địa hình có lớp từ cổ mang đậm sắc thái văn hóa địa phương liên quan đến sông nước như: *Khém* (chỉ con rạch cùn như dạng xép hay xẻo) gắn với các địa danh *khém Bà May - H.VL*; *khém Cồn - H.VL*; *hóc* (có nghĩa cũng giống như rạch, xẻo, xép...), gắn với các địa danh *hóc Tràm - H.TB*. Một số thành tố khác như *Búng* (có nghĩa là “một đoạn sông quanh co, nay dòng chảy được nắn thẳng lại, khúc sông cong queo này vẫn còn thông với một con rạch nhỏ hoặc không” (Lê Trung Hoa, 2014, tr.15) gắn với địa danh *cầu Bún Bò, rạch Bún Bò - H.LH*; *kinh Búng Châu, rạch Bún Xuyên - H.BT* (búng gần nhà bà tên Xuyên và bà tên Châu); *Bùng binh* (vốn trước thế kỷ XX có nghĩa là “chỗ phình rộng giữa sông rạch, có thể có cù lao ở giữa, ghe thuyền có thể trở đầu” (Lê Trung Hoa, 2013, tr.103)) gắn với các địa danh *rạch Bùng Binh, vàm Bùng Binh (Tp.Vlo)*... cũng góp phần ghi lại sự đa dạng về địa hình sông nước ở tỉnh Vĩnh Long. Kéo theo đó, địa danh tỉnh Vĩnh Long còn phản ánh sự quan tâm đến các dòng chảy của các con sông, kênh, rạch... qua các địa danh *ngã ba Giáp Nước - H.MT*; *cầu Giáp Nước, ngã ba Giáp Nước, sông Giáp Nước - H.TB*; *rạch Xoáy, sông Giáp Nước - H.LH*; *ấp Nước Xoáy, bến đò Nước Xoáy, Bắc Nước Xoáy, rạch Bình Thủy, sông Bình Thủy, vùng Nước Xoáy - H.VL*... Có thể nói, đây là loại địa danh xuất phát từ kinh nghiệm của những cư dân giao thông trên địa hình sông nước. Họ phải quan sát con nước lớn, nước ròng, nước bình, nước xoáy... như thế nào mới có thể bơi xuồng, chèo ghe lưu thông trên sông, rạch...

Ngoài các địa danh có danh pháp gắn với địa hình sông nước chiếm đa số, tỉnh Vĩnh Long còn có mười chín địa danh phản ánh địa hình *cánh đồng*, hai mươi lăm địa danh phản ánh địa hình *giồng*; ba địa danh phản ánh địa hình *rừng*...

2.2. Địa danh có tên gọi phản ánh đặc điểm, tính chất, vị trí địa hình

Trong đời sống dân gian, người dân tỉnh Vĩnh Long thường dùng kinh nghiệm quan sát, cách mô tả vị trí của địa hình để đặt tên cho địa danh như: *rạch Ranh - H.BM, H.MT, H.LH, H.TB, Tp.Vlo*; *cổng Rạch Ranh, rạch Đầu Đất, rạch Đầu Cồn - H.LH*; *sông Lớn, xẻo Xa - H.TO*; *kinh Cùn, kinh Nhỏ, rạch Giữa - H.MT*; *đường Vành Đai, cổng Đá Ngoài, rạch Lớn - H.BM*; *sông Bung Truong, rạch Ngọn Cùn - H.VL*; *ấp Giữa, cầu Kinh Sau, đường Kênh Sau, kênh Ấp Giữa - H.TB*...

Địa danh mô tả kích thước, hình dáng của từng mảnh đất ở địa phương, tiêu biểu như *địa Kỳ Lân* (đây là địa danh được đặt ra do người làm đồng thấy những rặng tràm bầu mọc ngay địa giống hình con Kỳ Lân), *kinh Chữ H (kinh Ngang), kinh Queo, lộ Queo, sông Kinh Queo - H.TO*; *địa Chùm* (nơi có nhiều địa), *sông Lông Ông, rạch Đuôi Dòng - H.BT*; *đường Cầu Sẹo - H.MT, cầu Sẹo, địa Chảo, rạch Chòi* (nơi con rạch chảy qua có xây một cái chòi) - *H.VL*; *cổng Đất Méo, rạch Cổng Đất Méo, rạch Ruột Ngựa* (thẳng như ruột ngựa), *sông Ruột Ngựa, vàm Xẻo - H.MT*; *ấp Kinh Ngay, cầu Kênh Xẻo, kinh Xẻo, sông Kinh Ngay - H.TB*... Ngoài mô tả về vị trí, kích thước, hình dáng của địa hình, người dân còn dựa vào đặc điểm, tính chất của sự vật hiện tượng hình thành nên chúng để đặt tên cho địa danh, tiêu biểu như dựa trên tính chất nông/sâu của đối tượng: *Rạch Sâu - H.MT*; *rạch Sâu - H.TO* (là con rạch dẫn nước vào vùng sâu của ấp Long Hưng, xã Lục Sĩ Thành)...; tính chất cũ/mới: *Cầu Kinh Mới - H.BM, H.MT, H.LH, H.TO*; *sông Kinh Mới - H.MT*; *sông Kinh Cũ - H.TB*; *kênh Đào Chùa Cũ, kênh Mới - H.TO*...; đặc điểm về màu sắc như *cầu Đen - H.LH*; *cầu Trắng, kênh Đập Cầu Trắng - H.VL*...

2.3. Địa danh có tên gọi phản ánh các loài động vật

Từ đặc điểm của địa danh mang lớp từ chỉ địa hình sông nước, các dòng chảy và sự phân bố về địa hình... tỉnh Vĩnh Long còn có loại địa danh chỉ đặc điểm các loài thủy sản, động vật... - nơi vùng

đất phù sa nước ngọt, gần gũi với đời sống sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

Hoàng Việt nhất thống dư địa chí nhận định “Ngoài đồng do đất đai màu mỡ, cỏ mọc rậm rạp nên cá sinh rất nhiều, nhiều nhất là cá chuối, nên khi nói nơi mà lúa gạo cua cá ăn không hết chính là Vĩnh Trấn vậy” (Lê Quang Định & Phan Đăng, 2003, tr. 318). *Đại Nam nhất thống chí* năm 1882 cũng xác định các loài cá ở tỉnh Vĩnh Long gồm: “Hoa lê ngư (cá tràu hay cá lóc), thu sơn (cá thu), quả sơn ngư (cá rô), giốc ngư (cá trê), điệp ngư (cá bướm), dĩ ngư (cá dày), mạn lê ngư (cá chình), úc ngư (cá úc), hoàng thiên (con lươn), ngạc ngư (cá sấu), mai ngư (cá mai), đao ngư (cá đao), sa ngư (cá nhám)...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1959, tr. 34). Như vậy, loài cá chuối hay còn gọi là cá lóc, cá trê, cá rô... là một trong các loại cá phổ biến nhất của vùng phù sa nước ngọt. Ở vùng Măng Thít, tỉnh Vĩnh Long có địa danh như: *Cầu Cá Lóc, rạch Cái Lóc, rạch Sông Cái Lóc, sông Cái Lóc, vàm Cái Lóc*. Vùng Long Hồ có *rạch Cá Lóc*. Ngoài ra, các loài cá rô, cá trê cũng đã xuất hiện trong địa danh như: *Cầu Cá Rô, rạch Cá Rô, sông Cá Rô, sông Cầu Cá Rô - H.LH; cầu Cá Trê, đường Cầu Cá Trê, rạch Cá Trê - Tp.VLo*. Tên gọi *Trà Ôn* theo tiếng Khmer “*Tray On Deng*” cũng có nghĩa là *cá trê*...

Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy địa danh tỉnh Vĩnh Long cũng lưu giữ tên một số loài cá đặc trưng ở nông thôn Nam Bộ như cá vồ qua *rạch Cá Vồ - H.BM*. Thật ra, cá vồ là loại cá da trơn có tên là cá tra. Do đặc trưng văn hóa của cư dân tỉnh Vĩnh Long nói riêng và Tây Nam Bộ nói chung trước đây có tập quán xây cầu xí trên các mương đào nuôi loại cá này nên dẫn đến cá tra có tên là cá vồ. Đây là loại cá khá đặc biệt ở Nam Bộ. Bên cạnh đó, tỉnh Vĩnh Long còn có một số địa danh gắn với thành tố *cá* nói chung qua *kinh Cái Cá - H.TO; sông Cái Cá, rạch Cái Cá - Tp.VLo...* hoặc phản ánh một số loài cá khác vốn là đặc sản ở vùng nước ngọt như: *Cá Ngát (rạch Cá Ngát); cá Phèn (kênh Đường Phèn - H.TB); tôm (vàm Cái Tôm - H.VL)...* Song song với các loài thủy sản trên, địa danh tỉnh Vĩnh Long còn phản ánh các

con vật như: *Chim Cồng Cộc (rạch Cồng Cộc - H.LH, cầu Cồng Cộc, sông Cồng Cộc - H.TB); nai (gò Nai - H.TO); heo (kênh Dò Heo - H.LH, đìa Heo, khu vực Đìa Heo - H.TO, đìa Heo - H.VL); ngỗng (Rạch Ngỗng - H.VL); kiến (kênh Kiến Vàng - H.BT); gà (ngã ba Dều Gà, ngã tấc Diều Gà, ngọn Dều Gà - H.TB); chó (Cánh đồng Chó Ngáp hay còn gọi là cánh đồng Gò Găng - H.BM); cò (áp Vườn Cò, sông Vườn Cò - H.MT); chuột (đường Đuôi Chuột - H.TO); cóc (rạch Cóc - H.VL); rắn (kênh Rắn Hồ - H.VL, rạch (rắn) Rắn Ri, vàm Rạch Rắn Ri - H.TO)...*

2.4. Địa danh có tên gọi phản ánh các loài thực vật

Là vùng đất có khí hậu nhiệt đới nằm ở khu vực Tây Nam Bộ với hai mùa mưa nắng, bên cạnh đặc tính sông nước, trong dân gian, tỉnh Vĩnh Long còn nổi danh là vùng trung tâm miệt vườn phân biệt với *miệt Cù lao, miệt Giồng, miệt Dưới, miệt Kinh, miệt U Minh, miệt Thứ* của khu vực ĐBSCL: “Miệt vườn gọi tổng quát là những vùng cao ráo, có vườn cam vườn quýt ở ven sông Tiền, sông Hậu thuộc tỉnh Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Cần Thơ” (Sơn Nam, 2007, tr. 242). *Gia Định thành thông chí* đã từng mô tả vùng đất miệt vườn tỉnh Vĩnh Long với “*Bãi Vĩnh Tòng ở phía Tây cù lao Bích Trân, dài 4 dặm, cau trầu rậm tốt, bưởi quýt rung rinh*”, “*Bãi Trường Châu [cù lao Dài] ở hạ lưu sông lớn Long Hồ, chu vi 30 dặm, 5 thôn Phú Thái, Phúc Khánh, Thái Bình, Thanh Lương, Bình Thạnh ở đây nhà vườn sạch sẽ, gió nước mát trong, cây thùy mai rù ngọc, quả hương tiên đeo vàng, đủ gọi là nơi giàu thịnh nhân tinh vậy*” (Trịnh Hoài Đức, Đỗ Mộng Khương, & Nguyễn Ngọc Tinh dịch, 1998, tr. 62).

Trong lịch sử, vùng phù sa nước ngọt ven sông Tiền và sông Hậu, nhất là trên các miệt cù lao (*An Bình còn có tên gọi khác là cù lao Dưa, dưới thời Nguyễn là cù lao Bích Trân - H.LH*), *cù lao Quới Thiện (Dài) (cù lao Thanh Bình - H.VL), cù lao Non, cù lao Quán Hòa - H.TO; Lục Sĩ Thành (cù lao Mây* gồm có các cù lao khác như: *Cù Ông Trưởng, cù Ông Cát, cù Ông Lớn, cù Ông Mái Dầm, cù Ông Tĩnh, cù Ông*

Thần... - H.TO) được xem là những vùng thích hợp với việc trồng nhiều loại cây ăn trái vì đất đai ở những nơi này luôn được phù sa bồi tụ. Hiện nay, dấu vết của vùng đất nổi tiếng trù phú về nghề làm vườn này còn được ghi dấu qua hàng loạt các địa danh gắn với nhiều loại cây trái quen thuộc như: Mít (*cầu Xẻo Mít, kinh Xẻo Mít – H.LH, bờ Mít – H.TO, bến đò Cây Mít – Tp.VLo*); xoài (*bờ Xoài Chín Cụt – H.BT, cầu Vườn Xoài, rạch Bà (Bờ) Xoài, rạch Cái Xoài, rạch Xoài Tượng – H.LH, rạch cây Xoài – H.TO*); ổi (*đập Ổi – H.VL*); cam (*sông Cái Cam – H.LH*); chuối (*cầu Đìa Chuối, đường Đìa Chuối, vàm Cái Chuối, đường Cái Chuối, cầu Cái Chuối – H.LH, cầu Cái Chuối, sông Cái Chuối – H.MT, kênh Lung Chuối – H.TB, cầu Vườn Chuối – H.TO*); đu đủ (*cầu Đu Đủ – H.BT*); chanh (*cầu Rạch Chanh, rạch Chanh – H.BM, rạch Chanh – H.BT, ngọn Rạch Chanh, rạch Chanh Nhỏ, rạch Chanh Lớn, vàm Rạch Chanh – H.MT*); khế (*kênh Rạch Cây Khế – H.TO*); quýt (*cầu Vườn Quýt – H.LH*); tầm ruột (hay còn gọi là Chùm Ruột) (*rạch Tầm Giuột Lớn, rạch Tầm Giuột Nhỏ – H.BM, kinh Tầm Giuộc Nhỏ – H.BT, rạch Tầm Vuột – H.MT*); vú sữa (*cầu Cây Vú Sữa – H.TB*); cây điều (người dân Vĩnh Long nói riêng, dân miền Tây nói chung thường họp nhau để rang hạt điều ăn lúc già bằm hay già gạo dưới ánh lửa bập bùng của miền quê nghèo nhưng rộn rã niềm vui lao động) (*rạch Cây Điều – H.LH, cống Rạch Điều – H.MT, áp Cây Điều – H.TB, áp Muồng Điều – H.TO*); cây me (*sông Hàng Me – H.VL*); cây khóm (*cầu Bờ Khóm – H.BT*)... Đây chính là những sản vật cây trái miệt vườn đã có từ lâu đời với tên gọi chữ Hán là ba la mật (mít), mông (xoài), ba tiêu (chuối), chanh (quả chanh)... (Thạch Phương & Đoàn Tú (2001)) rất gần gũi với đời sống của nhân dân. Đặc biệt, qua địa danh *rạch Cau – H.BM; sông Cái Cau – H.LH; rạch Châu, rạch Trầu, rạch Cái Trầu, cống Rạch Trầu – H.MT; rạch Xẻo Trầu – H.TB; rạch Chòm Cau – H.TO; khu vực Cây Cau Một – H.VL*... cư dân Vĩnh Long đã ghi lại loại đặc sản miệt vườn “Trầu – Cau” nổi

tiếng một thời ở vùng đất Gia Định (Nam Bộ ngày nay) *nhất thóc nhì cau* này.

Ngoài nguồn tài nguyên đất phù sa, tỉnh Vĩnh Long còn có vùng đất bị nhiễm phèn, song không lớn lắm, tỷ lệ phèn không ảnh hưởng đến sản xuất, phần lớn đất đai vẫn khá màu mỡ do tỉnh có địa hình cao với hệ thống các kênh rạch chằng chịt nên độ thoát thủy, thoát phèn nhanh. Trong quá trình sinh sống, cư dân tỉnh Vĩnh Long đã phản ánh các loài thực vật gắn với đất đai thổ nhưỡng trong không gian sống của mình để đặt tên cho địa danh. Chính các tên gọi này đã phản ánh đặc trưng văn hóa và sự phân bố các loài thực vật của vùng đất phèn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long như: Cây năn (*bung Năn – H.VL*); cây cò ống (*gò Cỏ Ống, khu Gò Cỏ Ống – H.VL*); cây cò đế (*đồng Đế – H.TO [cây đế là một loài cây cùng họ với đưng, sống vùng đầm lầy]*); cây đưng (*đìa Đưng – H.TO, gò Đưng – H.VL*); cây lác (*cồn Lác – H.TO*); cây bình bát (*rạch Bình Bát – H.MT*); cây bần (*rạch Bần – H.BM, H.BT, H.TO*), *rạch Rằm (nơi có nhiều cây bần và cây mái dầm mọc xen lẫn) – H.MT, đường Cái Bần – H.TB, kênh Rạch Bần, rạch Cái Bần – H.TO, rạch Bần, sông Rạch Bần – H.TO, H.VL*); cây vẹt (*áp Rạch Vẹt, rạch Vẹt – H.TO*); cây tràm (*rạch Cái Tràm, rạch Cái Tràm Lớn, rạch Cái Chàm, cầu Cái Chàm – H.BM, kênh Bờ Tràm – H.BT, sông Bờ Tràm – H.LH, ngã ba cầu Tràm – H.MT, bờ Tràm – H.TO, cầu Hàng Chàm – Tp.VLo*); cây sậy (*kênh Rạch Sậy – H.BT, bung Sậy – H.TO, áp Đập Sậy, gò Sậy Đôn, kênh Sậy Đôn – H.VL*); cây chùm lé (*rạch Lé – H.MT*)... Bên cạnh đó, ở nhiều khu vực đất phèn có các loài cây thủy sinh như *sen, súng, diên điển*... sinh sống khá phổ biến. Trong quá trình quần cư trên các khu vực này, cư dân đã thích nghi với các loài thực vật bản địa và dùng chúng trong bữa ăn hàng ngày. Đặc biệt, cây sen, cây súng, bông diên điển trở thành một trong những nét văn hóa của nông thôn tỉnh Vĩnh Long nói riêng và vùng Tây Nam Bộ nói chung. Món mắm kho xuất phát từ vùng sông nước lấm cá tôm cùng ăn với bông súng và món canh chua bông diên điển hoa vàng vào mùa nước nổi là một trong

những đặc sản ở nhiều tỉnh thành trong khu vực... Người dân tỉnh Vĩnh Long đã có khá nhiều địa danh ghi lại địa điểm mọc của các loài thủy sinh vùng nước phèn như: *Đập Lung Sen (H.LH)*, *rạch Cần Súc*, *ấp Cần Súc* (trong tiếng Khmer, Cần Súc là cây sen) (*H.TB*), *đìa Sen (H.TO)*, *bưng Sen*, *hồ Diên Điển (H.VL)*; cây môn nước (*cầu Đìa Môn*, *đường Đìa Môn*, *đìa Môn sông Lưu 26/3 – H.MT*, *đìa Môn – H.TO*); rau muống (*đập Rau Muống*, *rạch Rau Muống – H.MT*); cây ấu (*kênh Đập Ấu*, *vùng Đập Ấu*, *đập Ấu – H.TO*)... Bên cạnh các loài thủy sinh trên, địa danh còn phản ánh có các loại rau củ, hoa màu, cây cỏ đặc trưng như: Cây so đũa (đặc sản bông so đũa dùng để nấu canh chua cá linh hoặc ăn với lẩu mắm rất nổi tiếng ở Tây Nam Bộ) (*rạch So Đũa*, *vàm So Đũa – H.MT*); cây rau mui (*cây mã thầy*) (*gò Mui – H.VL*); cây rau ráng (*bào Ráng*, *cầu Bào Ráng*, *kênh Bào Ráng – H.TO*, *bưng Ráng – H.VL*); rau dền (*đìa Dền – H.TO*); cây cải tàu (*kênh Cải Tàu – H.TB*); cây còng cua (*cống Càng Cua*, *cầu Càng Cua – H.BM*); cây sắn (*kênh Cây Sắn – H.BT*)...

Điêm qua các loại cây ăn trái và nhiều loài cây cỏ nói trên cho thấy, Vĩnh Long là tỉnh có điều kiện khí hậu ôn hòa, cây cối sinh sôi nảy nở tươi tốt, chính vì vậy, trong số sáu trăm bảy mươi sáu địa danh mang tên các loài thực vật tỉnh Vĩnh Long, chúng ta thấy có rất nhiều địa danh còn phản ánh các loài thực vật, sản vật phổ biến thích hợp với nhiều loại tài nguyên đất trên địa bàn tỉnh. Điều đó được tiếp tục minh chứng qua hàng loạt địa danh quen thuộc với đời sống sinh hoạt hàng ngày của nhân dân như: Cây chuối nước (vốn có hoa màu đỏ chót, người Nam Bộ thường dùng chung trên bàn thờ) (*bưng Chuối Nước – H.TO*); cây vông nem (lá vông thường dùng làm nem chua) (*bưng Cây Đông – H.TO*); cây su si, hiện tên gọi này còn lưu dấu qua địa danh *bưng Su Si – H.VL*; cây dừa (đây là loại cây rất quen thuộc với người dân Nam Bộ. Nhà thơ Lê Anh Xuân đã ví cây dừa gần gũi, thân thiết đối với người dân như một điều gì đó rất hiển nhiên trong cuộc sống của họ “Tôi lớn lên đã thấy dừa trước ngõ. Dừa ru tôi giấc ngủ tuổi thơ” và điều đó đã nối liền qua bao

thế hệ – Nội nói: “Lúc nội còn con gái đã thấy bóng dừa mát rượi trước sân” (*bờ Dừa*, *cây Dừa Một*, *cầu Cồn Dừa – H.TO*). Bên cạnh loại dừa này, tỉnh Vĩnh Long còn có loại dừa nước khá phổ biến mà cư dân thường sử dụng để xây nhà (nhất là loại nhà nọc ngựa có cột, kèo làm bằng thân cây tràm, cây dừa, cây dầu gió... sử dụng lá dừa nước để làm vách và lợp mái nhà. Trước năm 2000, một số nơi ở tỉnh Vĩnh Long nói riêng, Tây Nam Bộ nói chung loại nhà này nhiều khi không làm cánh cửa để đóng khi ra vào). Song song đó, cây dừa nước còn làm rạp đám cưới truyền thống, tận dụng thêm quả chuối và quả ớt cùng lá đùng đình làm những chú chim rất xinh xắn để trang trí... Chính vì vậy, lá dừa nước đi vào khá nhiều địa danh như: *Rạch Lá – H.BM*, *H.MT*, *H.VL*, *H.TB*; *vàm Xẻo Lá – H.BT*; *cầu Xẻo Lá – H.LH*; *rạch Cái Lá*, *sông Cái Lá – H.TB*; *bùn Lá – H.TO*... Song song đó, chúng tôi cũng nhận thấy nhiều loại cây khác vốn rất quen thuộc đi vào địa danh như: Cây sung (người dân Nam Bộ thường sử dụng trái sung để chưng mâm ngũ quả “cầu - dừa - đu - sung” vào dịp Tết) (*rạch Sung*, *vàm Rạch Sung – H.TO*, *rạch Đập Sung – H.VL*); cây trâm bầu (*lộ Trâm Bầu – H.VL*); cây trâm (vốn là loại cây trái gần với “con nít” ở miền quê nghèo) (*rạch Cây Trâm – H.LH*); cây bòn bòn (*kênh Bòn Bòn – H.TB*); cây mướp sát (*ấp Mướp Sát*, *cầu Mướp Sát*, *rạch Mướp Sát*, *sông Mướp Sát – H.VL*); cây sọ khí (*rạch Sọ Khí*); cây lồng đèn (*rạch Lồng Đèn – H.MT*); cây sộp (*ngã ba Cây Sộp*, *rạch Cây Sộp – H.MT*, *kinh Rạch Sộp – H.TB*)... cũng đi vào địa danh. Một số loài cây lấy gỗ để làm cột, kèo nhà (*rạch Đìa Cừ – H.MT*); cây đòn dông (*rạch Đòn Dông – H.LH*; *kênh Đòn Dông – H.BT*; làm các vật dụng hàng ngày như bàn, ghế, tủ ... ở Nam Bộ phản ánh trong địa danh Vĩnh Long như: Cây trôm (*rạch Cây Trôm – H.BT*, *kinh Cây Trôm – H.TO*, *cầu Cái Trôm Nhỏ*, *cầu Cái Trôm Lớn*, *sông Cái Trôm – H.VL*); cây gòn (*bờ Gòn – H.TB*, *ấp Cây Gòn*, *ấp Giồng Gòn*, *bờ Gòn – H.TO*); cây son (*ấp Cái Son*, *rạch Cái Son*, *sông Cái Son – H.LH*, *ấp Cái Son*, *cầu Cái Son Lớn*, *cầu Cái Son Bé – H.TB*, *rạch Cái Son*

Bé - *Tp.VLo*); cây bình tông (*rạch Tông – H.BM, rạch Bình Tông Lớn, rạch Bình Tông Nhỏ – H.LH*); cây mù u (*kinh Mù U – H.BT, rạch Mù U Nhỏ, rạch Mù U Lớn – H.MT, cầu Mù U, ngọn Mù U, sông Mù U – H.TB*); cây gáo (*rạch Cây Gáo – H.MT, áp Cây Gáo, rạch Cây Gáo – H.TO, ngọn Cây Gáo – H.TB*); cây vòng (*đường Cồn Vòng – Tp.VLo*); cây còng (*rạch Cây Còng – H.MT*); cây cui (*áp Cái Cui – H.BT, rạch Cui – H.TO*); cây trao tráo (*cống Trao Tráo – H.MT*); cây dầu (*rạch Cái Dầu – H.BT, cầu Rạch Dầu – H.LH, áp Bờ Dầu – H.MT*); cây nhum (*áp Gò Nhum, chợ Cái Nhum, sông Cái Nhum, thị trấn Cái Nhum – H.MT*); cây sao (*cầu Cây Sao 1, cầu Cây Sao 2 – H.LH, rạch Sao, sông Cái Sao, sông Cái Sao – H.MT, kênh Cây Sao – H.TB, áp Bờ Sao – H.VL*); cây da (*cầu Cây Da – H.LH, cầu Cái Gia Nhỏ, cầu Cái Da Lớn, sông Cái Da Lớn, sông Cái Da Nhỏ – Tp.VLo*); cây bàng (người dân ở những vùng này thường dùng cây cỏ bàng để đan đệm ngủ, manh em, võng, nón, giỏ xách, cặp đệm, coi đựng trà... nhất là vào thời kỳ trước năm 1945, chiếc nón lúc bấy giờ trở thành hành trang cho anh bộ đội cụ Hồ đi kháng Pháp, chúng cũng chính là chiếc quan tài chở che các anh chiến sỹ đã hy sinh vì tổ quốc về với đất mẹ...) (*áp Cây Bàng – H.TB, đập Cây Bàng – H.TO*); cây cà dâm (*rạch Cà Dâm – H.MT, kênh Cà Dâm – H.TO, đường Cà Dâm còn gọi là đường Chùa – Tp.VLo*); cây cà đuối (*rạch Cà Đuối – H.VL*); cây bạch đàn (*đường Bạch Đàn – Tp.VLo*); cây tầm vu (*ngã ba Tầm Vu, kinh Tầm Vu, sông Tầm Vu – H.BT, áp Tầm Vu – H.TO*); cây kê (*cầu Cái Kê, kinh Cái Kê, sông Cái Kê – H.MT*); cây săng trắng (*rạch Săng Trắng, vàm Săng Trắng – H.TO*); cây điệp (*áp Cây Điệp, chợ Cây Điệp, cầu Đúc Cây Điệp – H.TO*); cây dương (*gò Dương Lớn, gò Dương Nhỏ – H.VL*); cây bằng lăng (*đường Kênh Bằng Lăng – H.BM, áp Bằng Tăng, cầu Bằng Tăng Cũ, cầu Bằng Tăng Mới, sông Bằng Tăng – H.TB*)...

Trong đời sống hàng ngày, người dân tỉnh Vĩnh Long còn phản ánh một số loài thực vật phổ biến hay mọc nơi sông, rạch gần gũi với cư dân tỉnh

Vĩnh Long qua các địa danh như: Cây mét (*rạch Cây Mét – H.TO*); cây u vu (*kinh Gò U – H.TO*); cây săng máu (*rạch Săng Máu – H.BM, cầu Săng Máu – H.BM, H.BT, vàm Sơn Máu – H.BT*)... và gần gũi nhất là *cây mái dầm (áp Mái Dầm, cầu Mái Dầm, cầu Cồn Mái Dầm – H.TO)*; cây gừa (*kênh Cây Gừa, rạch Cây Gừa – H.LH, cống Cây Gừa, đìa Gừa – H.TO*); cây mua (*Đìa Mua – H.VL*); cây ô rô (*rạch Rô – H.LH, cầu Rạch Rô, cầu Rạch Rô 1, đường Rạch Rô 1, đường Rạch Rô 2 – Tp.VLo*); cây dứa (*kênh Cái Dứa, ngọn Cái Dứa – H.TO*)... Đây là các loại cây gắn liền với tuổi thơ của trẻ con nông thôn tỉnh Vĩnh Long và Tây Nam Bộ. Cây mái dầm có thể kết bè thả trôi theo các con kênh là trò chơi của trẻ con. Ngoài ra, hạt mái dầm có thể ủ trong tro bếp củi hay tro bếp trấu làm thức ăn vật ở vùng nông thôn tỉnh Vĩnh Long. Một số người dân (gốc miền Trung vào Vĩnh Long lập nghiệp) đã sử dụng loài cây này để làm bè thả trôi sông sau khi họ thực hiện nghi thức cúng váy trong ngày giỗ họ (qua khảo sát, đây là hình thức giỗ nhiều đời của dòng họ, mỗi dòng họ sẽ chọn ngày lễ riêng, tục gọi là cúng Việc lễ. Tục này có nguồn gốc vào thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, nhiều gia đình phải ly tán, vì nhiều lý do, họ thay đổi danh tính, sống trôi dạt nhiều nơi, họ bèn nghĩ ra tục cúng dòng họ làm dấu hiệu để anh em, dòng họ nhận biết nhau)... Ngoài cây mái dầm, *cây mua* cũng là loại cây mọc ven sông, kênh, rạch, rất quen thuộc trong đời sống sinh hoạt sông nước của người dân... chúng thường nở hoa màu hồng tím rất đẹp, là biểu tượng của vẻ đẹp giản dị ở vùng nông thôn.

Nhìn chung, mặc dù là những cây/cỏ dại... gần gũi với đời sống nhân dân lao động, nhưng theo tri thức dân gian, chúng còn là những vị thuốc Nam rất đáng quý. Trong điều kiện Tây y chưa phát triển, theo thói quen, khi nhận biết nơi nào có cây thuốc chữa bệnh, người dân thường “đánh dấu” nơi đó bằng một tên gọi gắn với cây thuốc cho dễ nhớ - đây là một trong những nguyên nhân hình thành nên địa danh có nguồn gốc thực vật, ví như các cây trên, là loại cây gần gũi với người dân nhưng *cây Săng Máu* cũng được chú ý do có công

dụng chữa các bệnh như: Gai cò, chân, xương sống; *cây rau mét* có tác dụng giải độc, tiêu viêm cơ thể như: Trị mụn nhọt, áp xe vú...; *cây gừa* cũng có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, kháng sinh, làm cơ thể ra mồ hôi và lợi tiểu... Trong hoàn cảnh sống nơi vùng nông thôn hẻo lánh, các loài cây trên còn là vị thuốc sơ cấp cứu kịp thời được người nông dân đặc biệt quan tâm như *cây u vu* (hay *u du*) trị bệnh hạ sốt; *cây mái dâm* có tác dụng làm giải nhiệt, trị bệnh kiết lý, dân gian thường lấy lá đắp bên ngoài để trị rắn cắn; *cây mua* (dã mẫu đơn) chữa trị các bệnh như: Mụn nhọt, viêm tấy, tụ máu, chữa vàng da, băng huyết; *cây ô rô* chữa các bệnh như: Thở huyết, tiểu tiện ra máu, chảy máu băng đới, chảy máu cam, trị bệnh phù thận, thông sữa...

Tương tự, có thể kể đến rất nhiều loài cây khác cũng có tác dụng chữa trị các chứng bệnh trong dân gian đã được người dân chú ý, dùng đặt tên cho địa danh như: Cây bướm (cây bướm bạc trị ho, giảm đau, bạch đới, phong thấp, chữa tiểu khó, viêm dạ dày, kiết lý, rễ chữa tử cung xuất huyết...) (*kinh Củ Bờ Bướm – H.BT, cầu Rạch Bướm, rạch Bướm, vòm Rạch Bướm – H.TB*); cây chòi mòi (chữa các chứng bệnh như tiêu chảy, điều kinh, đau đầu...) (*cầu Chòi Mòi, đường Chòi Mòi, hương lộ Chòi Mòi, kênh Chòi Mòi, sông Chòi Mòi – H.TB*)... các loại cỏ như cỏ tranh (chữa trị các bệnh về thận) (*áp Cái Tranh – H.MT*); cây hàn the (chữa các chứng bệnh lậu ra máu, đái buốt) (*cầu Hàng Thè, sông Hàn Thè* (do nhân dân đọc trại the thành thè) – *H.LH*)... Ngoài ra, địa danh tỉnh Vĩnh Long còn phản ánh một số loài cây vị thuốc khác chữa trị các chứng bệnh gan, sưng viêm... như *cây vòi voi* (là cây thuốc chữa các chứng bệnh viêm tấy, mụn nhọt, viêm họng, mẩn ngứa, chứng tê thấp) (*sông Vòi Voi – H.MT*); *cây rau đắng* (chữa các bệnh như viêm gan, làm mát gan, tiêu độc) (*gò Rau Đắng – H.TB*); *cây muông* (chữa các chứng bệnh mẩn ngứa, táo bón, hắc bào...) (*sông Cái Muông, cầu Cái Muông – H.LH, rạch Cái Muông – H.TB, kênh Địa Muông* (còn gọi là đất Nhị Tỷ) – *H.TO*); *cây oi* (có tác dụng giải nhiệt) (*gò Oi – H.LH*); *cây lức*

(trị các chứng bệnh như ngoại cảm phong nhiệt phát sốt, nhức đầu, khát nước, tức ngực...) (*gò Cây Lức – H.VL*)...; *cây ké* (chữa các bệnh như: Nấm tóc, đau răng, chảy nước mũi, chữa thủy thũng, bí tiểu tiện, bấu cổ...) (*chợ Giồng Ké, giồng Ké – H.VL*); *cây quao* (có tác dụng giải độc) (*cầu Quao, kinh Cầu Quao – H.MT*); *cây giăng xay* (hay còn gọi là cây Cối xay dùng để giải nhiệt, long đờm, lợi tiểu...) (*rạch Vằn Xoay – H.BM, vịnh Vàng Xay, đìa Vàng Xay – H.TO*); *cây nga* (chữa các bệnh huyết ở phần khí) (*đường Xẻo Nga, rạch Xẻo Nga – H.BT, cầu Cườm Nga, kinh Cườm Nga – H.LH* (do trẻ em thường lấy hạt nga làm dây đeo nên địa danh này có tên gọi là cườm nga); *cây búa* (có tác dụng chữa các bệnh viêm tấy, giải nhiệt, săn da, hàn vết thương) (*xẻo Búa – H.TB*)... Và cuối cùng, loài cây tre – trúc – nứa cũng được nhắc đến qua các địa danh: *Bụi Tre Một, kênh Chòm Tre, rạch Xẻo Tre – H.BM, kênh Lung Tre, rạch Tre – H.BT, cống Bờ Tre, cầu Cái Nứa – H.LH, cầu Cái Nứa, rạch Cái Nứa, sông Cái Nứa – H.MT, phà Bờ Trúc, vùng Đuôi Tre – H.TO, cầu Rạch Trúc 1, cầu Rạch Trúc 2, cầu Rạch Trúc 3, cầu Rạch Trúc 4 – H.VL*... Theo Trần Ngọc Thêm, “làng Nam Bộ không có lũy tre dày đặc bao quanh với cái cổng làng sớm mờ tối đóng như làng Bắc Bộ” (Trần Ngọc Thêm (2004); tr.198), tuy nhiên, bụi tre làng ở Nam Bộ nói chung, tỉnh Vĩnh Long nói riêng vẫn là biểu tượng của vùng nông thôn thanh bình, yên ả.

3. KẾT LUẬN

Nhìn chung, nghiên cứu địa danh dưới góc độ này, chúng tôi đã thống kê, giải mã được một số lượng lớn các địa danh ở tỉnh Vĩnh Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người dân bản địa đã tận dụng nguồn tri thức dân gian để đặt tên cho địa danh mang tính sông nước, địa danh gắn với tri thức về động – thực vật ở địa phương, gắn với tri thức dân gian về y học cổ truyền, địa danh có nguồn gốc từ những tri thức kinh nghiệm trong việc định vị không gian, kích thước, đặc điểm, tính chất của sự vật hiện tượng... Tất cả các tri thức dân gian cùng lời ăn tiếng nói hàng ngày được nhân dân tỉnh Vĩnh Long đặt cho địa danh

một cách rất tự nhiên, trên cơ sở làm sao để họ dễ nhớ, dễ nhận biết địa danh. Có thể kết luận rằng, trong cách thức đặt tên cho địa danh, các yếu tố văn hóa dân gian góp phần tạo nên sự lựa chọn cho người dân. Chúng được quy định bởi những điều kiện sống và phong tục tập quán của người dân sở tại.

CHÚ THÍCH

Các chữ viết tắt: H.BM (huyện Bình Minh), H.BT (huyện Bình Tân), H.LH (huyện Long Hồ), H.MT (huyện Mang Thít), H.TB (huyện Tam Bình), H.TO (huyện Trà Ôn), H.VL (huyện Vũng Liêm), tp.VLo (thành phố Vĩnh Long).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lê Quang Định. (2003). *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Lê Trung Hoa. (2011). *Địa danh học Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Lê Trung Hoa. (2012). Từ địa phương chỉ địa hình trong địa danh Nam Bộ. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 4, 32 - 38.
- Lê Trung Hoa. (2013). Địa danh mang thành tố Ba. *Tạp chí kiến thức ngày nay*, 971, 3-8.
- Lê Trung Hoa. (2013). Từ địa phương chỉ địa hình và cây cối trong địa danh Việt Nam. *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, 4, 33-38.
- Lê Trung Hoa. (2014). Những đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa trong địa danh Nam Bộ. *Tạp chí Ngôn Ngữ*, 12, 33-45.
- Ngô Đức Thịnh. (2004). *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Trẻ.
- Ngô Thị Thanh. (2015). Địa danh tỉnh Vĩnh Long thời Chúa Nguyễn và triều Nguyễn. *Tạp chí Xưa và Nay*, 464, 2015, 55 - 57.
- Ngô Thị Thanh. (2015). Giải mã địa danh tỉnh Vĩnh Long qua thành tố văn hóa tộc người. *Tạp chí Văn hóa dân gian*, 4, 50 - 54.

Ngô Thị Thanh. (2017). Địa danh dân gian ở tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 2, 35 - 42.

Ngô Thị Thanh. (2017). *Địa danh tỉnh Vĩnh Long qua góc nhìn văn hóa dân gian*. (Luận án Tiến sĩ). Học Viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Ngô Thị Thanh. (August, 2018). *The philosophy of human life through geographical name research on the Southwestern region, Viet Nam*. Paper presented at the meeting of the International scientific conference 2018 on the Human philosophy of people in Southern region of Vietnam, An Giang University, Viet Nam.

Ngô Thị Thanh. (2018). *The sequence rule governs the way to name a place in the Southwestern region, Viet Nam*. Paper presented at the meeting of the The 5th International Conference on Language, Society, and Culture in Asia Contexts, University of Education, Viet Nam.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (1959). *Đại Nam nhất thống chí, tập hạ*. (Nguyễn Văn Tạo dịch). Hồ Chí Minh: Nhà Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục.

Son Nam. (2007). *Đồng bằng Sông Cửu Long – Nét sinh hoạt xưa & văn minh miệt vườn*. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Trẻ.

Thạch Phương., & Đoàn Tứ. (2001) (chủ biên). Hà Nội: Địa chí Bến Tre, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

Trần Ngọc Thêm. (2004). *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

Trịnh Hoài Đức. (1999). *Gia Định Thành Thông Chí*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.